

Số: ~~122~~/QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 29 tháng 11 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức thu học phí đào tạo trình độ đại học hệ chính quy  
từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 255/QĐ-ĐHTB ngày 19/4/2021 và Quyết định số 878/QĐ-ĐHTB ngày 19/9/2018 của Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐTĐHTB ngày 25/10/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tây Bắc về việc nhất trí chủ trương định mức thu học phí đào tạo đại học hệ chính quy từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02 tháng 10 năm 2023 V/v thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng Kế toán - Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 của Trường Đại học Tây Bắc (Biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định được áp dụng từ năm học 2023-2024 cho sinh viên đại học, sinh viên học lại hệ chính quy và thay thế các văn bản quy định mức thu học phí trước liên quan đến nội dung trên.



**Điều 3.** Trưởng các Phòng, Khoa có liên quan và sinh viên đại học, sinh viên học lại hệ chính quy Trường Đại học Tây Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KT-TC (3b).

*AM*



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY TỪ NĂM HỌC 2023-2024 ĐẾN NĂM HỌC 2025-2026



(Ban hành kèm theo Quyết định số 1222/TB-ĐHTB ngày 29 tháng 11 năm 2023)

*Dvt: Nghìn đồng/tín chi*

Khối ngành	Năm học	2023-2024	2024-2025	2025-2026	Ghi chú
<b>Chương trình đào tạo 136 tín chỉ</b>					
1. Khối ngành I - Các ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		331	381	438	
2. Khối ngành III - Các ngành: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng		331	381	438	
3. Khối ngành V - Các ngành Công nghệ thông tin, Lâm sinh, Chăn nuôi, Nông học, Bảo vệ thực vật, Quản lý tài nguyên rừng		396	455	523	
4. Khối ngành VII - Các ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Quản lý tài nguyên và Môi trường		331	381	438	

*lct*

**BIỂU TÍNH HỌC PHÍ/TÍN CHỈ THEO NĂM HỌC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**  
(Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02/10/2023 )

Trình độ đại học - Chương trình 136 tín chỉ

1. Khối ngành I : Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

Đvt: Nghìn đồng/sinh viên

TT	Chỉ tiêu tính	Năm học	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Mức thu/SV/tháng		1.250	1.410	1.590
2	Tổng thu/SV/năm học		12.500	14.100	15.900
3	Tổng thu/SV/khóa học ( 4 năm)		50.000	56.400	63.600
4	Số tín chỉ		136	136	136
5	Học phí/tín chỉ mức trần		368	415	468
6	Học phí/tín chỉ dự kiến áp dụng		331	381	438
7	Làm tròn số		331	381	438
8	Tỷ lệ tăng (%)			15%	15%

2. Khối ngành III : Kinh doanh và quản lý, pháp luật

Đvt: Nghìn đồng/sinh viên

TT	Chỉ tiêu tính	Năm học	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Mức thu/SV/tháng		1.250	1.410	1.590
2	Tổng thu/SV/năm học		12.500	14.100	15.900
3	Tổng thu/SV/khóa học ( 4 năm)		50.000	56.400	63.600
4	Số tín chỉ		136	136	136
5	Học phí/tín chỉ mức trần		368	415	468
6	Học phí/tín chỉ dự kiến áp dụng		331	381	438
7	Làm tròn số		331	381	438
8	Tỷ lệ tăng (%)			15%	15%

3. Khối ngành IV : Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên

Đvt: Nghìn đồng/sinh viên

TT	Chỉ tiêu tính	Năm học	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Mức thu/SV/tháng		1.350	1.520	1.710
2	Tổng thu/SV/năm học		13.500	15.200	17.100

66

3	Tổng thu/SV/khóa học ( 4 năm)	54.000	60.800	68.400
4	Số tín chỉ	136	136	136
5	Học phí/tín chỉ mức trần	397	447	503
6	Học phí/tín chỉ dự kiến áp dụng	396	447	503
7	Làm tròn số	396	447	503
8	Tỷ lệ tăng (%)		13%	13%

4. Khối ngành V: Toán, thông kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Nông học, Quản lý tài nguyên rừng, Lâm nghiệp và thủy sản, thú y

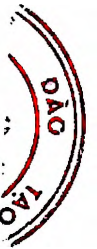
*Dvt: Nghìn đồng/sinh viên*

TT	Chỉ tiêu tính	Năm học	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Mức thu/SV/tháng		1.450	1.640	1.850
2	Tổng thu/SV/năm học		14.500	16.400	18.500
3	Tổng thu/SV/khóa học ( 4 năm)		58.000	65.600	74.000
4	Số tín chỉ		136	136	136
5	Học phí/tín chỉ mức trần		426	482	544
6	Học phí/tín chỉ dự kiến áp dụng		396	455	524
7	Làm tròn số		396	455	524
8	Tỷ lệ tăng (%)			15%	15%

5. Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, Quản lý tài nguyên và môi trường

*Dvt: Nghìn đồng/sinh viên*

TT	Chỉ tiêu tính	Năm học	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Mức thu/SV/tháng		1.200	1.500	1.690
2	Tổng thu/SV/năm học		12.000	15.000	16.900
3	Tổng thu/SV/khóa học ( 4 năm)		48.000	60.000	67.600
4	Số tín chỉ		136	136	136
5	Học phí/tín chỉ mức trần		353	441	497
6	Học phí/tín chỉ dự kiến áp dụng		331	381	438
7	Làm tròn số		331	381	438
8	Tỷ lệ tăng (%)			15%	15%



*6/*